

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình
Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm CN2, đường số 11, KCN
Tel: 84(08)38162884 - 38162885 Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 03 năm tài chính 2011

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV/2011	QUÍ IV/2010	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52,669,030,331	38,881,516,401	152,261,328,143	136,551,897,797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,072,191,923	44,198,368	1,370,685,810	272,666,876
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51,596,838,408	38,837,318,033	150,890,642,333	136,279,230,921
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48,209,622,073	35,240,318,789	142,301,942,889	122,581,128,106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,387,216,335	3,596,999,244	8,588,699,444	13,698,102,815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,265,191,290	1,271,165,706	4,134,029,224	5,183,956,870
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,761,376,553	2,840,352,849	5,079,676,689	6,889,560,581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		436,500,297	649,965,179	2,187,245,155	2,738,310,067
8. Chi phí bán hàng	24		392,667,531	365,138,614	1,347,512,214	1,287,194,399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,160,260,238	1,023,381,137	4,197,052,465	3,732,795,345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		338,103,303	639,292,350	2,098,487,300	6,972,509,360
11. Thu nhập khác	31		44,700,000	958,205,814	5,813,624,133	4,405,392,249
12. Chi phí khác	32		45,806,162	1,037,457,528	1,809,835,359	3,560,772,528
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,106,162)	(79,251,714)	4,003,788,774	844,619,721
	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		336,997,141	560,040,636	6,102,276,074	7,817,129,081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(293,384,088)	134,949,960	489,476,186	1,343,355,483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		630,381,229	425,090,676	5,612,799,888	6,473,773,598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		124	84	1,104	1,274

0

32,843,329

0

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Lê Đức Thọ

Hoàng Văn Điều

BAÙO CAÙO TAØI CHÍNH

NAÊM 2011

Laáp ngaøy : 20/01/2012

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN			246,748,460,400	268,602,221,320
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		116,291,940,602	114,491,415,952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,876,879,782	17,759,391,271
1. Tiền	111	V.01	10,876,879,782	14,259,391,271
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	3,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350,000,000	14,834,560,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		350,000,000	14,834,560,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,376,740,517	18,868,004,921
1. Phải thu khách hàng	131		24,533,168,449	17,708,133,821
2. Trả trước cho người bán	132		601,645,197	524,367,787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,636,337,250	1,234,106,194
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(394,410,379)	(598,602,881)
IV. Hàng tồn kho	140		57,969,983,995	60,352,377,689
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57,969,983,995	60,352,377,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		718,336,308	2,677,082,071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		685,190,386	1,156,702,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,508,358,330
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	17,974,449	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15,171,473	12,021,599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		130,456,519,798	154,110,805,368
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		67,314,562,918	80,080,984,082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	60,477,105,089	70,933,914,088
- Nguyên giá	222		122,535,120,784	127,712,732,709
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,058,015,695)	(56,778,818,621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,508,428,028	4,318,917,207
- Nguyên giá	228		6,798,877,288	6,588,894,293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,290,449,260)	(2,269,977,086)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,329,029,801	4,828,152,787
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	42,711,540,851	40,777,780,545
- Nguyên giá	241		52,481,862,189	46,940,018,402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9,770,321,338)	(6,162,237,857)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,272,329,200	31,522,329,200
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,100,000,000	24,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,050,000,000	7,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	122,329,200	122,329,200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,158,086,829	1,729,711,541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,158,086,829	1,729,711,541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		246,748,460,400	268,602,221,320
NGUỒN VỐN			246,748,460,400	268,602,221,320
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		42,463,712,977	68,499,029,069
I. Nợ ngắn hạn	310		41,617,843,340	66,453,004,245
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,362,360,066	24,291,199,358
2. Phải trả người bán	312		11,054,136,806	10,317,235,537
3. Người mua trả tiền trước	313		427,470,000	4,706,160,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,455,068,557	1,197,688,388

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Phải trả người lao động	315		1,609,472,823	1,710,384,804
6. Chi phí phải trả	316	V.17	54,717,898	234,621,953
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	3,447,100,794	23,546,950,979
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		207,516,396	448,763,226
II. Nợ dài hạn	330		845,869,637	2,046,024,824
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	807,177,764	2,018,565,764
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38,691,873	27,459,060
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		204,284,747,423	200,103,192,251
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	204,284,747,423	200,103,192,251
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,562,120,000	53,562,120,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,825,164,443	145,825,164,443
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,140,945,047	2,140,945,047
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,666,581,607)	(10,370,746,687)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(845,576,997)	(1,041,437,039)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,242,204,294	910,934,456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,890,894,333	2,890,894,333
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,135,577,910	6,185,317,698
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	442			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		246,748,460,400	268,602,221,320
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			219,004,640	219,004,640
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1,388,433,438	1,388,433,438
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			3,645.87	3,645.87
- EUR			522.96	522.96
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Lê Đức Thọ

Hoàng Văn Điều

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình

Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm CN2, đường số 11, KCN Tân Bình, HCM

Tel: 84(08).38162884 - 38162885 Fax: 84(08).38162887

Báo cáo tài chính

Quý 03 năm tài chính 2011

Mẫu số B03a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - NĂM

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<u>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6,102,276,074	7,817,129,081
2. Điều chỉnh cho các khoản			11,823,814,656	15,544,103,161
- Khấu hao TSCĐ	2		11,744,152,951	14,343,066,803
- Các khoản dự phòng	3		3,622,995	488,851,907
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		841,114,216	1,383,938,099
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,952,320,661)	(3,410,063,715)
- Chi phí lãi vay	6		2,187,245,155	2,738,310,067
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		17,926,090,730	23,361,232,242
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(10,796,184,764)	7,004,945,815
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,382,393,694	(15,434,971,528)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16,437,163,546)	19,229,865,174
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43,136,468	(532,783,939)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,187,245,155)	(2,738,310,067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(759,256,806)	(650,292,420)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		637,424,513	3,948,235,097
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(90,563,760)	(5,664,266,634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,281,368,626)	28,523,653,740
<u>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,077,750,108)	(17,222,417,676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		455,706,548	1,557,525,111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,200,000,000)	(253,916,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,528,160,000	2,837,832,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(750,000,000)	(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,395,107,624	6,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,037,969,511	2,889,996,132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,389,193,575	(19,190,980,433)
<u>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</u>				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,295,834,920)	(2,430,517,090)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48,426,527,172	70,262,737,567
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52,121,028,690)	(84,304,278,887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,582,207,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,990,336,438)	(20,054,266,010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,117,488,511	(10,721,592,703)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,759,391,271	28,481,318,690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(334,716)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	25,876,879,782	17,759,391,271

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Lê Đức Thọ

Hoàng Văn Điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xi nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xi nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Sản xuất và Phát triển Băng đĩa nhạc Trùng Dương	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh băng đĩa nhạc
- Trung tâm Thương mại Outlets Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện
- Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy ...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Sản xuất băng đĩa nhạc
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2011, Thuế suất thuế TNDN Công ty đang áp dụng là 25%. Riêng dự án rạp chiếu phim Alta 4D Max Suối Tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN với mức thuế suất áp dụng là 10%. Dự án nâng cao năng suất xưởng Bao bì nhựa được miễn thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông Tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	7,049,270,831	7,759,313,183
- Tiền gửi ngân hàng	3,827,608,951	6,500,078,088
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	3,500,000,000
Cộng	25,876,879,782	17,759,391,271

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư ngắn hạn khác	350,000,000	14,834,560,000
+ <i>Nguyễn Xuân Sơn</i>		250,000,000
+ <i>Cty TNHH Bảo Thư</i>		2,500,000,000
+ <i>Phạm ngọc Thư</i>		1,750,000,000
+ <i>Phạm Đức Minh</i>		3,280,000,000
+ <i>Lê Thị Hồng Châu</i>		2,690,000,000
+ <i>Cty TNHH SX - TM - DV Việt Kinh Thương</i>	300,000,000	1,814,560,000
+ <i>Cty TNHH SX TM DV Bách hợp</i>		2,500,000,000
+ <i>Nguyễn Đức Huy</i>	50,000,000	50,000,000
Cộng	350,000,000	14,834,560,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu khác	6,636,337,250	1,234,106,194
Cộng	6,636,337,250	1,234,106,194

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	40,145,177,783	31,986,729,212
- Công cụ, dụng cụ	1,184,490,045	1,079,268,954
- Chi phí SX, KD dở dang	2,705,250,535	8,271,506,559
- Thành phẩm	12,269,500,603	16,937,529,016
- Hàng hóa	1,665,565,029	2,077,343,948
Cộng	57,969,983,995	60,352,377,689

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	23,327,800,455	102,297,203,385	474,084,146	1,507,386,623	106,258,100	127,712,732,709
- Mua trong kỳ		1,390,854,935	73,563,712			1,464,418,647
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	89,902,625					89,902,625
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(6,706,933,197)		(25,000,000)		(6,731,933,197)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23,417,703,080	96,981,125,123	547,647,858	1,482,386,623	106,258,100	122,535,120,784
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,197,942,885	47,356,070,474	279,776,277	915,808,033	29,220,952	56,778,818,621
- Khấu hao trong kỳ	1,611,987,857	8,065,613,823	34,419,549	321,046,947	10,625,828	10,043,694,004
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(2,717,157,298)		(25,000,000)		(2,742,157,298)
- Giảm khác		(2,022,339,632)				(2,022,339,632)
Số dư cuối kỳ	9,809,930,742	50,682,187,367	314,195,826	1,211,854,980	39,846,780	62,058,015,695
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	15,129,857,570	54,941,132,911	194,307,869	591,578,590	77,037,148	70,933,914,088
- Tại ngày cuối kỳ	13,607,772,338	46,298,937,756	233,452,032	270,531,643	66,411,320	60,477,105,089

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	351,009,200	<u>6,588,894,293</u>
- Mua trong kỳ		287,432,995	287,432,995
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		(77,450,000)	
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	560,992,195	<u>6,798,877,288</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,083,682,286	186,294,800	<u>2,269,977,086</u>
- Khấu hao trong kỳ	(1,000,093,539)	98,015,713	(902,077,826)
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán		(77,450,000)	(77,450,000)
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1,083,588,747	206,860,513	<u>1,290,449,260</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	4,154,202,807	164,714,400	4,318,917,207
- Tại ngày cuối kỳ	5,154,296,346	354,131,682	<u>5,508,428,028</u>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
Trong đó: Những công trình lớn :		
+ Trung Tâm thương mại Outlet Unique		
* Xây dựng Tòa nhà		
* Rạp phim 3D Turboride	126,344,000	4,639,743,696
* Bar - Café OKUL		
* Khu vui chơi giải trí Laser Game		
+ Trung Tâm chế bản : Máy in Konica	1,111,776,710	
+ Thương quyền dây chuyền SX		
+ Chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang	90,909,091	90,909,091
+ Chi phí tu bo Laser Game Suoi Tien		
+ Phần mềm Kế toán		97,500,000
Cộng	1,329,029,801	4,828,152,787

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	46,940,018,402	5,541,843,787		<u>52,481,862,189</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	31,648,349,330			31,648,349,330
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	15,291,669,072	5,541,843,787		20,833,512,859
Giá trị hao mòn lũy kế	6,162,237,857	3,608,083,481		<u>9,770,321,338</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1,408,175,759	1,066,259,652		2,474,435,411
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	4,754,062,098	2,541,823,829		7,295,885,927
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	42,185,956,304	1,933,760,306		42,711,540,851
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	42,185,956,304	1,933,760,306		42,711,540,851

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
a/. Đầu tư vào công ty con	10,100,000,000	24,100,000,000
+ Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Công ty TNHH Một thành viên Alta - Tân Đức		14,000,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hường Dương (SUNET)	5,100,000,000	5,100,000,000
b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8,050,000,000	7,300,000,000
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	4,700,000,000	4,700,000,000
+ Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	3,350,000,000	2,600,000,000
Cộng	18,150,000,000	31,400,000,000

Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ, truyền thông
Công ty CP Công nghệ Môi trường Hoa Hường Dương (Sunet)	Thành phố Hồ Chí Minh	60%	60%	Sản xuất, dịch vụ

Đầu tư vào công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty Cổ phần Y Khoa Song An (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Y tế, bệnh viện
Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

(*) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chưa chính thức đi vào hoạt động.

c - Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7,315	62,829,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
Cộng	12,765	122,329,200	12,765	122,329,200

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc	78,652,412	128,661,137
- Chi phí CCDC có giá trị lớn chờ phân bổ	806,622,535	221,972,363
- Chi phí trả trước cho ccdc	66,675,121	
- Chi phí trả trước nhà số 284-286 Hoàng Văn Thụ	44,122,475	75,638,535
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Outlet Unique	426,915,014	403,637,115
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	735,099,272	899,802,391
Cộng	2,158,086,829	1,729,711,541

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn (VNĐ)		7,948,337,406
+ Ngân hàng Á Châu		4,311,167,584
+ Ngân hàng Ngoại Thương		3,637,169,822
- Vay ngắn hạn (USD)	22,150,972,066	16,342,861,952
+ Ngân hàng Á Châu		2,775,812,112
+ Ngân hàng Ngoại Thương	22,150,972,066	13,567,049,840
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,211,388,000	
Cộng	23,362,360,066	24,291,199,358

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,535,538	15,579,899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	819,660,794	1,089,441,414
- Thuế thu nhập cá nhân	8,370,980	92,667,075
Cộng	1,455,068,557	1,197,688,388

17- Chi phí phải trả

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng		113,319,307
- Trích trước chi phí Điện SX		109,644,646
- Trích chi phí duy tu Q3+4/2011	52,597,898	
- Trích chi phí bảo hành dữ liệu T12/2011	2,120,000	
- Chi phí khác		11,658,000
Cộng	54,717,898	234,621,953

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn		250,780
- Bảo hiểm xã hội	39,940,158	50,083,736
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,407,160,636	23,496,616,463
Cộng	3,447,100,794	23,546,950,979

20- Vay và nợ dài hạn

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
a - Vay dài hạn	807,177,764	2,018,565,764
-Vay ngân hàng (ACB)	807,177,764	2,018,565,764
b - Nợ dài hạn		
Cộng	807,177,764	2,018,565,764

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	53,562,130,000	1,492,141,699	145,825,164,443	(7,940,239,597)	489,130,439	2,469,090,316	5,205,838,099	(1,170,673,115)	199,932,582,284
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							6,473,773,598		6,473,773,598
- Tăng khác		648,803,348		(2,430,507,090)	421,804,017	421,804,017			(938,095,708)
- Giảm trong năm trước							(5,494,293,999)	129,236,076	(5,365,057,923)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác	(10,000)								(10,000)
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(10,370,746,687)	910,934,456	2,890,894,333	6,185,317,698	(1,041,437,039)	200,103,192,251
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							5,612,799,888		5,612,799,888
- Tăng khác				(1,295,834,920)	331,269,838			(845,576,997)	(1,810,142,079)
- Giảm trong năm nay							(662,539,676)	1,041,437,039	378,897,363
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,242,204,294	2,890,894,333	11,135,577,910	(845,576,997)	204,284,747,423

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Nhà nước	6,519,830,000	6,519,830,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47,042,290,000	47,042,290,000
Cộng	53,562,120,000	53,562,120,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53,562,120,000	53,562,130,000
+ Vốn góp giảm trong năm		10,000
+ Vốn góp cuối năm	53,562,120,000	53,562,120,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3,582,207,600

d- Cổ phiếu

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,356,212	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,356,212	5,356,212
+ Cổ phiếu phổ thông	5,356,212	5,356,212
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	365,414
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	365,414
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,920,398	4,990,798
+ Cổ phiếu phổ thông	4,920,398	4,990,798
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 5.656.212 cổ phiếu, Mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu, Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 53.562.120.000đ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giấy phép ĐKKD: 53.562.130.000, Lệnh 10.000đ (01 cổ phiếu), do khi phát hành cổ phiếu có cổ phiếu lẻ và Công ty đã làm tròn tăng lên 01 cổ phiếu, tuy nhiên theo Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán thì làm tròn giảm; điều này dẫn đến số lượng cổ phiếu bị lệch 01 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	1,242,204,294	910,934,456
- Quỹ dự phòng tài chính	2,890,894,333	2,890,894,333
Cộng	4,133,098,627	3,801,828,789

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	152,261,328,143	136,551,897,797
+ Doanh thu bán hàng	131,881,898,234	119,203,597,485
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,379,429,909	17,348,300,312
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,370,685,810	272,666,876
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1,370,685,810	272,666,876
- Doanh thu thuần	150,890,642,333	136,279,230,921
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	130,511,212,424	118,930,930,609
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	20,379,429,909	17,348,300,312

28- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	120,441,382,352	108,865,373,814
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21,860,560,537	13,715,754,293
Cộng	142,301,942,889	122,581,128,106

29- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,380,368,405	2,325,996,132
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	571,952,256	564,000,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,181,708,563	2,293,960,738
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	4,134,029,224	5,183,956,870

30- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Lãi tiền vay	2,187,245,155	2,738,310,067
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		34,602,851
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,979,066,646	2,732,709,564
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	913,364,888	1,383,938,099
Cộng	5,079,676,689	6,889,560,581

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	489,476,186	1,343,355,483
Cộng	489,476,186	1,343,355,483

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110,301,971,782	95,929,283,975
- Chi phí nhân công	11,317,252,922	10,140,906,285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,744,152,951	14,343,066,803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,801,611,479	5,136,373,980
- Chi phí khác bằng tiền	3,136,953,755	2,010,327,416
Cộng	142,301,942,889	127,559,958,459

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Lê Đức Thọ

Hoàng Văn Điều